



huáng yóu

黄油

noun · butter

Example Sentences

wǒ zài miàn bāo shàng tú le huáng yóu

我在面包上涂了黄油。

I spread butter on the bread.

zuò dàn gāo xū yào jiā yī xiē huáng yóu

做蛋糕需要加一些黄油。

Making a cake requires adding some butter.

Trace each character, then write the word on your own.

黄	黄	黄	黄	黄	黄	黄	黄	黄	黄	黄
黄	黄	黄								

油	油	油	油	油	油	油	油	油	油	油
